VIỆTNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
PHÁT HÀNH LẦN THỨ 1 AMS

# O TÉA

SHEET 6434 I
NGS SERIES L7014
AMS SERIES L7016

*NHA ĐỊA-DƯ QUỐC-GIA VIỆT-NAM ẤN-HÀNH*
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC DIRECTORATE, VIETNAM
Ấn-hành lần thứ Tư 6-70
4th Printing 6-70

LEGEND—*CHÚ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1965
*BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965*

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SERIES
*XEM CHÚ TỪ PHÍA CAM BỐT Ở LOẠI KẾ CẬN*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
*Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân loại theo không-ảnh*

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường đàng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* (QL 1; LTL 8B)
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* (TL 7A; 548)

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* (×729 ×729)
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* (HÀO LÒNG)
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
Pine, Bamboo — *Thông; Tre*

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—5 AND 10 METERS

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM; ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES);
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY, 1966
NAMES DATA BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DES FARK
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE, AND USAMSFE

*CƠ QUAN THỰC HIỆN*

*SỞ ĐỊA DƯ QUÂN ĐỘI HOA KỲ ..... SOẠN THẢO NĂM 1966*
*SỞ ĐỊA DƯ Q. Đ. H. G. CAM BỐT ..... CUNG CẤP ĐỊA DANH*
*SỞ ĐỊA DƯ ĐÔNG DƯƠNG VÀ USAMSFE ..... THIẾT LẬP HOẠCH ĐỒ TRẮC ĐỊA*

GLOSSARY — CỔ TỪ

O' ..... suối, sông ..... brook
Ph (Phum) ..... làng ..... village
phần ..... major administrative division
Phnum ..... núi ..... mountain
Prêk ..... sông ..... river, stream
quận ..... secondary administrative division
tỉnh ..... primary administrative division
Trapéang ..... hồ, ao, đầm ..... lake, pond

*KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT*
*CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 5-10 MÉT*

*KHỞI ĐẦU-DỤC ..... EVEREST*
*Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỔI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)*
*HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.*
*BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
*HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

COPIED IN 1966 BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE OF VIETNAM, WITH CHANGES IN SERIES NUMBER AND MARGINAL DATA. LANGUAGE TREATMENTS FOR THE USE OF THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF VIETNAM.
*DO PHÂN CỤC ĐỊA DƯ, DALAT GHI CHÚ NĂM 1966 VỚI SỰ THAY ĐỔI VỀ SỐ LOẠI BẢN ĐỒ, VÀ BẢNG CHÚ TỪ ĐỂ CHÍNH PHỦ VIỆT NAM CỘNG HÒA XỬ DỤNG.*

GN
BV
TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ
GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẾ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°32' (9 MILS; MILL)

1965
G-M ANGLE
GÓC V-T
0° (0 MILS; MILL)

XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA – DALAT
USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

ELEVATION GUIDE
*CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ*

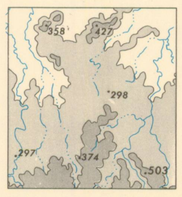


HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
*NHỮNG ĐỊA-GIỚI*

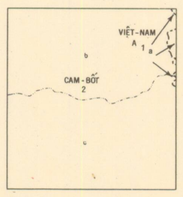


VIỆT NAM
A - Trung Phần Việt Nam
1 - Tỉnh Darlac
a - Quận Ban Mê Thuột
CAM BỐT
2 - Khet Mondol Kiri (Mondol Kiri)
b - Srok Kaôh Nhèk (Koh Nhèk)
c - Srok Chbar

ADJOINING SHEETS
*BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

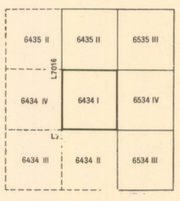


Sheet 6434 I falls within 1501G ND 48-16
1 : 250 000
Tờ số 6434 I thuộc tờ 1501G ND 48-16
Tỷ-lệ 1 : 250 000

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE AND INCOMPLETE
*RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY PHÁC HỌA VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI CƯƠNG*

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
*ĐƯỜNG BIÊN GIỚI GHI TRÊN BẢN ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH ĐỊNH*

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẾ Ô
48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
YV

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để gọi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 14 11 000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS:
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ: ×253

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

| | | |
|---|---|---|
| YV | 56 | 6 |
| | 25 | 2 |

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: YV5662b2

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: Nếu phải tiên lạc vượt một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48PYV5662b2

O TÉA, VIETNAM CAMBOT